

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2029;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Orient Mark Việt Nam ngày 23 tháng 05 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 94/TTr-STNMT, ngày 01 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Orient Mark Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN 06, Cụm công nghiệp Đoàn Tùng, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất khuôn mẫu, đồ chơi, đồ dùng trẻ em với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất khuôn mẫu, đồ chơi, đồ dùng trẻ em.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô CN 06, Cụm công nghiệp Đoàn Tùng, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp số 0801260345 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/9/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/01/2021; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất khuôn mẫu, đồ chơi, đồ dùng trẻ em số 599/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 07/04/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801260345

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khuôn ép nhựa, gia công linh kiện khuôn, bảo dưỡng khuôn, gia công chi tiết đồ chơi trẻ em, sản xuất đồ dùng trẻ em, sản xuất đồ chơi trẻ em, sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất: 12.178 m².

- Công suất:

+ Khuôn ép nhựa: 50 tấn/năm.

+ Gia công linh kiện khuôn: 50 tấn/năm.

+ Bảo dưỡng khuôn: 50 tấn/năm.

+ Gia công chi tiết đồ chơi trẻ em: 1.500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất đồ dùng trẻ em (bình sữa, cốc nhựa, thìa nhựa...): 200.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất đồ chơi trẻ em: 650.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa: 2.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Orient Mark Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Orient Mark Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thanh Miện tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp giấy phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Orient Mark Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Thanh Miện;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 287/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 50 m³/ngày đêm

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh công nhân, khu vực văn phòng, nhà bảo vệ.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải được quản lý như chất thải nguy hại và được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có năng lực và chức năng để xử lý

- Nguồn số 02: Nước thải từ các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tự chảy theo đường ống uPVC D200, chiều dài 42m, độ dốc 0,5% ra mương thoát nước phía Tây nhà máy thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bằng 01 cửa xả, sau đó chảy ra sông ven đường 392.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Mương thoát nước phía Tây nhà máy thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m): 2302864; Y(m): 575165.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả ra mương thoát nước phía Tây nhà máy theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào mương thoát nước phía Tây nhà máy. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT -

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, giá trị C_{max} với hệ số $K = 1,0$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Mạng lưới thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày đêm để xử lý:

+ Nước thải từ các khu nhà vệ sinh (nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà xưởng số 1, nhà xưởng số 2) được dẫn theo đường ống uPVC D200, độ dốc 0,5%, chiều dài 138,5m đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

+ Nước thải từ các khu nhà vệ sinh (nhà xưởng số 3, nhà xưởng số 4) được dẫn theo đường ống uPVC D200, độ dốc 0,5%, chiều dài 73,5m đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Mạng lưới thu gom nước thải được quản lý như chất thải nguy hại:

Nước thải từ tháp hấp thụ của hệ thống xử lý bụi, khí thải (nguồn số 2) định kỳ 03 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng đến hút trực tiếp tại các bể chứa, vận chuyển mang đi xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

Bao gồm 06 bể tự hoại với tổng thể tích là 55,5 m³, trong đó: 01 bể tự hoại 4,5m³ tại khu vực nhà văn phòng (kích thước 2m x 1,5m x 1,5m); 01 bể tự hoại tại 3m³ tại khu vực nhà bảo vệ (kích thước 2m x 1,5m x 1m); 04 bể tự hoại 12m³ tại các khu vực nhà xưởng số 1, nhà xưởng số 2, nhà xưởng số 3, nhà xưởng số 4 (kích thước 2m x 2,5m x 2,4m).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Cột lọc áp lực → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, hệ số K = 1,0) trước khi xả vào mương thoát nước phía Tây nhà máy thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom 1,95m³ (kích thước 0,9m x 0,9m x 2,4m); bể điều hòa 12,4 m³ (kích thước 4,31m x 1,2m x 2,4m); bể thiếu khí 12,96 m³ (kích thước 2,7m x 2,0m x 2,4m); bể hiếu khí 22,86 m³ (kích thước 3,0m x 2,54m x 3m); bể lắng 9,72 m³ (kích thước 1,8m x 1,8m x 3m); bể khử trùng 5,29 m³ (kích thước 1,8m x 0,98m x 3m); cột lọc áp lực 0,27 m³ (kích thước Ø 0,45 x 1,7m); bể chứa bùn 5,76 m³ (kích thước 2,0m x 1,2m x 2,4m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol, Javen 10% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như bơm nước thải, máy thổi khí, đường ống dẫn, van,... để ứng phó, khắc phục sự cố của Trạm xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời khi có sự cố.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép và sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của Trạm xử lý nước thải, hệ thống van xả nước thải sẽ đóng lại và dừng việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa

tạm thời tại các bể trong hệ thống để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý. Trong thời gian khắc phục nếu các bể không còn khả năng lưu chứa, chủ dự án hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải cho đến khi sự cố của trạm xử lý nước thải được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom và 01 điểm lấy tại vị trí xả nước thải ra ngoài môi trường).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 01 ngày, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Orient Mark Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Công ty TNHH Orient Mark Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 287/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Có 06 nguồn phát sinh khí thải, bao gồm:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ chuyên phun sơn số 01.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ chuyên phun sơn số 02.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ chuyên phun sơn số 03.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 01.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 02.
- Nguồn số 06: Bụi từ khu vực nghiền bavia nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 06 dòng khí thải sau 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng.

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ chuyên phun sơn số 01.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2302756$; $Y(m) = 575371$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $23.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 16/24 giờ/ngày.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ chuyên phun sơn số 02.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2302758$; $Y(m) = 575374$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $23.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 16/24 giờ/ngày.

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ chuyên phun sơn số 03.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2302759$; $Y(m) = 575377$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $23.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 16/24 giờ/ngày.

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 01.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°*): X(m) = 2302759; Y(m) = 575381.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 23.500 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 16/24 giờ/ngày.

2.5. Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 02.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°*): X(m) = 2302761; Y(m) = 575383.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 23.500 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 16/24 giờ/ngày.

2.6. Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ khu vực nghiền bavia nhựa.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°*): X(m) = 2302887; Y(m) = 575190.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 48.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 16/24 giờ/ngày.

2.7. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 165.500 m³/h.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,2); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
I. Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05						
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzene	mg/Nm ³	-	5	01 năm/lần	
3	Toluen	mg/Nm ³	-	750		

4	Xylen	mg/Nm ³	-	870	
II. Dòng khí thải số 06					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	-	06 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyên phun sơn số 01 theo đường ống dẫn bằng tôn mạ kẽm kích thước 0,5m x 0,55m, tổng chiều dài 21,6m về hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 và thải ra môi trường qua 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, kích thước 0,7m x 0,7m, cao 6,6m.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyên phun sơn số 02 theo đường ống dẫn bằng tôn mạ kẽm kích thước 0,5m x 0,55m, tổng chiều dài 21,6m về hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 và thải ra môi trường qua 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, kích thước 0,7m x 0,7m, cao 6,6m.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyên phun sơn số 03 theo đường ống dẫn bằng tôn mạ kẽm kích thước 0,5m x 0,55m, tổng chiều dài 21,6m về hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03 và thải ra môi trường qua 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, kích thước 0,7m x 0,7m, cao 6,6m.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 01 theo đường ống dẫn bằng tôn mạ kẽm kích thước 0,5m x 0,55m, tổng chiều dài 3,5m về hệ thống xử lý bụi, khí thải số 04 và thải ra môi trường qua 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, kích thước 0,7m x 0,7m, cao 6,6m.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 02 theo đường ống dẫn bằng tôn mạ kẽm kích thước 0,5m x 0,55m, tổng chiều dài 3,5m về hệ thống xử lý bụi, khí thải số 05 và thải ra môi trường qua 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, kích thước 0,7m x 0,7m, cao 6,6m.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ các máy nghiền bavia nhựa theo đường ống dẫn bằng tôn mạ kẽm đường kính D500, tổng chiều dài 15m về hệ thống xử lý bụi nghiền bavia nhựa và thải ra môi trường qua 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, đường kính D500, cao 2,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Quy trình xử lý bụi, khí thải từ chuyên phun sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Hệ thống hấp thụ bằng nước → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: 23.500 m³/h.
- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống: 01 quạt hút lưu lượng 23.500 m³/h; 01 bể chứa nước kích thước LxBxH = 1,7m x 1,1m x 1,8m, vật liệu tôn mạ kẽm; 01 bơm nước lưu lượng 15,96 m³/h; 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, kích thước 0,7m x 0,7m, cao 6,6m.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính 224 kg/hệ thống/năm (tháp hấp phụ chứa 28 kg than hoạt tính, tần suất thay thế là 1,5 tháng/lần).

1.2.2. Quy trình xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → Buồng phun sơn chứa màng nước → Chụp hút và đường ống thu gom → Quạt hút → Hệ thống hấp thụ bằng nước → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.
- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: 23.500 m³/h.
- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống: 01 buồng phun chứa màng nước kích thước LxBxH = 2.520x1.500x1.800(mm), vật liệu tôn mạ kẽm; 01 bể chứa nước kích thước LxBxH = 1,7m x 1,1m x 1,8m, vật liệu tôn mạ kẽm; 01 quạt hút lưu lượng 23.500 m³/h; 01 bơm nước lưu lượng 15,96 m³/h; 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, kích thước 0,7m x 0,7m, cao 6,6m.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính 224 kg/hệ thống/năm (tháp hấp phụ chứa 28 kg than hoạt tính, tần suất thay thế là 1,5 tháng/lần).

1.2.3. Quy trình xử lý bụi từ máy nghiền bavia nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống thu gom → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải ra ngoài môi trường.
- Công suất thiết kế của hệ thống: 48.000 m³/h.
- Thông số kỹ thuật của hệ thống: 06 quạt hút, lưu lượng mỗi quạt là 8.000 m³/h; 01 tháp lọc bụi đường kính D900, chiều cao 1.500 mm, vật liệu thép CT3 sơn chống rỉ; 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, đường kính D500, cao 2,5m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ cho hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của Nhà máy. Trang bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút (Lưu lượng: Q = 23.500 m³/h; công suất tiêu thụ điện: 11 KW; tốc độ quay: 1.450 vòng/phút; số

lượng 1 chiếc); bơm nước thải (lưu lượng: $Q_{max} = 15,96 \text{ m}^3/\text{h}$, công suất: $P = 0,75 \text{ kW}$, cột áp $H_{max} = 22\text{m}$).

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ chuyên phun sơn số 01, công suất $23.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ chuyên phun sơn số 02, công suất $23.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ chuyên phun sơn số 03, công suất $23.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 01, công suất $23.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 02, công suất $23.500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền bavia nhựa, công suất $48.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 06 điểm (trên 06 ống thải của 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử

lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Thay thế than hoạt tính và nước hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải đúng tần suất cam kết, cụ thể:

- Thay than hoạt tính tại 05 hệ thống với tần suất 1,5 tháng/lần. Khối lượng than hoạt tính của mỗi hệ thống là 28 kg. Tổng khối lượng than mỗi lần thay là 140 kg.

- Thay nước tại 05 bể thu hồi nước của tháp hấp thụ, tần suất thay 03 tháng/lần.

3.6. Công ty TNHH Orient Mark Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 287/GPMT-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động nghiền, trộn nguyên liệu của dây chuyền sản xuất.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của dây chuyền sản xuất khuôn mẫu, gia công linh kiện khuôn và bảo dưỡng khuôn.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động nghiền bavia nhựa.
- Nguồn số 04: Từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X (m) = 2302805; Y (m) = 575406.
- Nguồn số 02: X (m) = 2302804; Y (m) = 575364.
- Nguồn số 03: X (m) = 2302757; Y (m) = 575388.
- Nguồn số 04: X (m) = 2302759; Y (m) = 575377.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt, cân chỉnh máy đúng kỹ thuật để giảm độ rung; thường xuyên tra dầu bôi trơn.

- Tạo khoảng cách hợp lý giữa các thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn cho phép.

- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở vị trí phát sinh tiếng ồn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 287/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	3	16 01 06	NH
2	Phoi, mạt kim loại nhiễm dầu	Rắn	5	07 03 11	KS
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	220	17 02 03	NH
4	Dầu thủy lực thải	Lỏng	70	17 01 06	NH
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính mực in, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	200	18 02 01	KS
6	Bao bì kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại (hộp dầu, dung môi, hộp sơn, hộp mực,...).	Rắn	250	18 01 02	KS
7	Bao bì nhựa cứng	Rắn	20	18 01 03	KS
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	05	19 06 01	NH
9	Cặn sơn, sơn thải bỏ	Lỏng	150	08 01 01	KS
10	Bùn thải lẫn sơn chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý khí thải.	Lỏng	500	08 01 02	KS
11	Nước lẫn sơn chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý khí thải.	Lỏng	350	08 01 04	KS
12	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc thiết bị có linh kiện điện tử.	Rắn	45	16 01 13	NH
13	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	1.120	18 02 01	NH
Tổng khối lượng			2.938		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy vụn, bìa carton	Rắn	60	18 01 05
2	Găng tay, khẩu trang cũ, hỏng không dính thành phần nguy hại	Rắn	36	18 02 02
3	Vỏ bao nguyên liệu, bao bì, nhãn mác hỏng	Rắn	1.300	18 01 11
4	Bavia thải, sản phẩm lỗi (không thể tái chế)	Rắn	2.250	03 02 12
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	1.080	12 06 13
7	Chất thải từ khu vực văn phòng và các công trình phụ trợ	Rắn	200	18 01 11
8	Than hoạt tính, cát, sỏi thải từ cột lọc hệ thống XLNT	Rắn	90	12 06 09
9	Bụi rử từ hệ thống thu hồi bụi từ công đoạn nghiền bavia nhựa	Rắn	20	03 02 12
Tổng			5.036	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác: 90 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Bùn thải, nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn thuê đơn vị có chức năng thu gom trực tiếp tại các bể chứa mang đi xử lý với tần suất 3 tháng/lần; dung môi thải, sơn thải từ quá trình sản xuất được thu gom hàng ngày vào các thùng chứa 50 lít, sau đó chuyển về kho chứa chất thải nguy hại.

- Các chất thải còn lại: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy với dung tích 120 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa 8 m², đặt trong khuôn viên nhà máy.

- Thiết kế, kết cấu của kho: Tường xây gạch đặc, mái BTCT, nền bê tông; có cửa ra vào, có rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán cảnh báo chất thải nguy hại, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, phòng ngừa.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ,

chuyên giao xử lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*

Thùng nhựa dung tích 100 lít: 04 thùng; xe đẩy loại 300 lít: 03 xe.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 29 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái BTCT, nền bê tông, có cửa ra vào.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10-100 lít/thùng, xe chứa 300 lít.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

- Diện tích kho chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái BTCT, nền bê tông, có cửa ra vào.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 287/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp Đoàn Tùng khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp đi vào vận hành.

7. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.